

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 1218 /CBTT-XNK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: <http://www.kigimex.com.vn>
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ

☐ Bất thường

☐ Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022;
- Giải trình lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022.

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/8/2022 tại đường dẫn <http://www.kigimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 20 ngày 10/5/2018.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 20 ngày 10/5/2018 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM. Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15/3/2022) Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/3/2022)
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15/3/2022) Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15/3/2022)
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Hiền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Bà Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2022

Số: 233/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 19/7/2022, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và kiểm toán viên này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần trên Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ ngày 04/8/2021.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và Kiểm toán viên này đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần trên Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 16/02/2022.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQCN-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện*

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		758.995.469.505	707.273.162.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39.787.116.803	26.300.477.326
1. Tiền	111		39.787.116.803	26.300.477.326
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.561.349.639	358.183.126.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	27.012.730.035	292.933.692.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	46.881.720.263	50.422.691.643
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	126.350.025	15.286.192.425
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(459.450.684)	(459.450.684)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	600.046.131.320	288.135.187.139
1. Hàng tồn kho	141		629.883.889.944	327.769.454.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.837.758.624)	(39.634.266.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.600.871.743	34.654.372.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	5.801.561.048	1.313.305.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.799.190.695	33.340.947.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	120.000	120.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		202.300.686.528	209.639.457.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	48.000.000	48.000.000
II. Tài sản cố định	220		148.529.971.522	153.073.676.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	148.529.971.522	153.073.676.809
- Nguyên giá	222		463.541.317.267	459.616.793.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(315.011.345.745)	(306.543.116.374)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.356.388.307	1.356.388.307
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.366.326.699	55.161.392.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	52.366.326.699	55.161.392.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		961.296.156.033	916.912.620.240

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

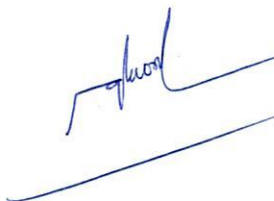
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		699.294.620.889	646.128.719.474
I. Nợ ngắn hạn	310		696.635.979.398	646.128.719.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	14.079.016.693	8.946.143.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	82.110.431.718	82.364.848.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	888.034.696	743.701.625
4. Phải trả người lao động	314		7.572.595.524	9.600.459.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.438.251.076	2.385.930.481
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	8.874.774.275	8.544.164.692
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	574.437.389.740	530.630.349.740
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.235.485.676	2.913.121.542
II. Nợ dài hạn	330		2.658.641.491	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	2.658.641.491	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		262.001.535.144	270.783.900.766
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	262.001.535.144	270.783.900.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>254.300.000.000</i>	<i>254.300.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.039.313.829	2.656.581.947
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.662.221.315	13.827.318.819
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>3.662.221.315</i>	<i>13.827.318.819</i>
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		961.296.156.033	916.912.620.240

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp

Kiên Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2022
Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.905.127.241.745	2.434.638.763.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	752.670.750	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.904.374.570.995	2.434.638.763.581
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.760.575.494.891	2.262.183.386.413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		143.799.076.104	172.455.377.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	15.571.579.916	12.224.809.159
7. Chi phí tài chính	22	6.4	34.084.831.710	14.977.059.346
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.285.487.413	9.625.663.547
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	104.079.108.461	136.800.614.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	17.216.295.122	16.178.298.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.990.420.727	16.724.214.312
11. Thu nhập khác	31	6.6	616.109.472	2.464.564.606
12. Chi phí khác	32	6.6	28.753.555	2.938.278.025
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	587.355.917	(473.713.419)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		4.577.776.644	16.250.500.893
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	915.555.329	3.250.100.179
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.662.221.315	13.000.400.714
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	144	511

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp

Kiên Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

I TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.577.776.644	16.250.500.893
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.468.229.371	12.998.520.183
- Các khoản dự phòng	03		(9.796.508.289)	(3.923.016.830)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.035.372.300	1.434.017.563
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.917.511)	(16.844.285)
- Chi phí lãi vay	06		13.285.487.413	9.625.663.547
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.555.439.928	36.368.841.071
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		278.172.931.401	(87.793.080.187)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(302.114.435.892)	(47.719.503.114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.597.933.435)	(177.622.375.519)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.693.190.337)	(553.650.752)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.340.316.395)	(9.495.223.105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.057.100.894)	(1.425.573.359)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(883.882.803)	(505.246.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.958.488.427)	(288.745.810.965)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.924.524.084)	(119.867.888)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.917.511	16.844.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.909.606.573)	(103.023.603)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ cho vay	33		1.757.251.278.812	1.928.001.773.610
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.717.176.117.830)	(1.669.238.121.235)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.724.817.719)	(21.106.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.350.343.263	237.656.752.375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.482.248.263	(51.192.082.193)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	26.300.477.326	112.004.272.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.391.214	4.809.820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	39.787.116.803	60.817.000.206

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2022
Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/5/2018.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 20 ngày 10/5/2018 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn)

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM. Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 270 người (tại ngày 31/12/2021 là 280 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Trồng lúa;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty) - Kinh doanh củi trấu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miến đóng gói,...); thực phẩm khác (cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà,...); thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yếm, nước tinh khiết đóng chai, sừng sâm, trái vải,...;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi,...);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu./

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 30/6/2022 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Ấp Tân Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Thanh Hưng	Ấp Thanh Trung, xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
Xí nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, tình hình cuộc chiến Nga – Ukraine có ảnh hưởng lớn đến giá cả thị trường của các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất, trong đó bao gồm chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, khiến tổng chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty tăng cao hơn bình thường. Đồng thời, do ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái từ thị trường trong kỳ kế toán nêu trên, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá cũng tăng mạnh. Mặt khác, từ nửa cuối năm 2021, tình hình dịch bệnh COVID-19 vẫn có nhiều dấu hiệu phức tạp, khiến cho việc tiêu thụ hàng hóa của Công ty còn gặp nhiều khó khăn trong 6 tháng đầu năm 2022. Các yếu tố chính này gây nên sự sụt giảm về sản lượng bán hàng, từ đó trực tiếp ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận so với 6 tháng đầu năm 2021.

Mặt khác, kết quả bộ phận từ hoạt động kinh doanh lương thực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lợi nhuận của Công ty, hoạt động này chịu tác động từ mùa vụ. Trong đó, nguồn lúa gạo nguyên liệu cho sản xuất, gia công, chế biến phụ thuộc vào các vụ mùa trong kỳ. Cụ thể: 6 tháng đầu năm, nguồn lúa gạo chủ yếu từ Đông Xuân, 6 tháng cuối năm, nguồn lúa gạo chủ yếu từ vụ Hè Thu. Đồng thời, với tính chất thổ nhưỡng và thời tiết tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ, nguồn lúa gạo từ Vụ Đông Xuân thường cao hơn vụ Hè Thu. Từ đó, dẫn đến tại thời điểm giữa niên độ, hàng tồn kho của Công ty có xu hướng cao hơn so với cuối năm dương lịch.

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán***Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu (Tiền, nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty có giao dịch tại ngày 30/6/2022.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty có giao dịch tại ngày 30/6/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)*****Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công hàng chờ xuất

Các chi phí như bốc xếp, đồ học, gia công liên quan đến các lô hàng chờ xuất của Công ty, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi thực tế phát sinh doanh thu (hàng được xuất bán thành công).

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê tài sản trả trước liên quan đến tài sản thuê hoạt động (bao gồm quyền sử dụng đất của các cơ sở nhà đất) mà Công ty đang sử dụng thể hiện khoản tiền trả trước cho một kỳ hạn thuê. Tiền thuê tài sản trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với kỳ hạn thuê.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác: Được trích trước khi thực tế Công ty đã nhận được hàng hóa, dịch vụ liên quan, tuy nhiên chưa nhận được hóa đơn, giá trị trích trước được căn cứ vào hợp đồng, hoặc thỏa thuận giữa Công ty và nhà cung ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chốt danh sách quyền nhận cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (các mặt hàng lương thực như lúa gạo, cá cơm và các mặt hàng xăng, dầu, dầu nhờn) và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất ra, do vậy báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh lương thực, kinh doanh cá cơm, kinh doanh xăng dầu). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	754.435.900	548.689.500
Tiền gửi ngân hàng	39.032.680.903	25.751.787.826
Tổng	39.787.116.803	26.300.477.326

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	-	73.124.714.354
Akila Trading (PTY) Ltd	4.372.567.500	3.707.585.038
Sikakroabea Co.Ltd	-	184.707.768.045
Công ty TNHH Chế biến lương thực Thanh Nhân	4.360.500.000	17.820.000.000
Phải thu các đối tượng khác	18.279.662.535	13.573.625.375
Tổng	27.012.730.035	292.933.692.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	-	16.020.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến lương thực Thắng Lợi	42.589.237.804	15.552.707.984
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương Mại Ngọc Tài	-	6.520.000.000
Phải thu các đối tượng khác	4.292.482.459	12.329.983.659
Tổng	46.881.720.263	50.422.691.643

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	126.350.025	(126.350.025)	15.286.192.425	(126.350.025)
Tạm ứng tiền mua gạo theo chỉ tiêu Công ty giao	-	-	5.880.900.000	-
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần do ứng trước tiền cổ tức năm 2021	-	-	9.278.942.400	-
Phải thu khác	126.350.025	(126.350.025)	126.350.025	(126.350.025)
Dài hạn	48.000.000	-	48.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	48.000.000	-
Tổng	174.350.025	(126.350.025)	15.334.192.425	(126.350.025)

Trong đó

Phải thu ngắn hạn**khác là các bên liên****quan**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

9.278.942.400

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng	199.757.000	-	(199.757.000)	199.757.000	-	(199.757.000)
Công ty TNHH Mỹ Nghi	129.757.000	-	(129.757.000)	129.757.000	-	(129.757.000)
- Nguyễn Ngọc Thảo						
Công ty TNHH Tâm Hùng	70.000.000	-	(70.000.000)	70.000.000	-	(70.000.000)
Trả trước cho người bán	133.343.659	-	(133.343.659)	133.343.659	-	(133.343.659)
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Nam Dương	17.604.000	-	(17.604.000)	17.604.000	-	(17.604.000)
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Duy Tân	65.739.659	-	(65.739.659)	65.739.659	-	(65.739.659)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	50.000.000	-	(50.000.000)	50.000.000	-	(50.000.000)
Phải thu khác	126.350.025	-	(126.350.025)	126.350.025	-	(126.350.025)
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	51.385.725	-	(51.385.725)	51.385.725	-	(51.385.725)
DNTN Mê Linh, An Giang	40.808.300	-	(40.808.300)	40.808.300	-	(40.808.300)
DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	34.156.000	-	(34.156.000)	34.156.000	-	(34.156.000)
Tổng	459.450.684	-	(459.450.684)	459.450.684	-	(459.450.684)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	18.218.230.000	-	6.920.545.455	-
Nguyên liệu, vật liệu	492.964.474.709	(23.598.208.300)	170.358.284.842	(27.381.817.509)
Công cụ, dụng cụ	2.859.768.855	-	1.736.919.655	-
Thành phẩm	60.135.663.921	(6.108.216.324)	76.952.476.397	(9.746.804.342)
Hàng hóa	55.705.752.459	(131.334.000)	71.801.227.703	(2.505.645.062)
Tổng	629.883.889.944	(29.837.758.624)	327.769.454.052	(39.634.266.913)

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5.801.561.048	1.313.305.230
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	1.039.253.476	298.667.411
Chi phí sửa chữa tài sản	2.379.115.816	360.455.838
Chi phí bảo hiểm	349.773.983	129.535.708
Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công hàng chờ xuất	947.821.521	385.565.661
Các khoản khác	1.085.596.252	139.080.612
Dài hạn	52.366.326.699	55.161.392.180
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	289.709.237	527.957.908
Chi phí sửa chữa tài sản	3.821.574.621	5.316.967.110
Chi phí bảo hiểm	18.504.467	138.878.483
Tiền thuê đất trả trước (i)	47.926.093.583	49.177.588.679
Các chi phí khác	310.444.791	-
Tổng	58.167.887.747	56.474.697.410

(i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất được Công ty quản lý, sử dụng trước khi cổ phần hóa. Tại thời điểm Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần, các quyền sử dụng đất được chuyển đổi sang hình thức thuê trả tiền một lần và thuê trả tiền hàng năm. Theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các quyền sử dụng đất này không phải trả tiền thuê đất cho khoảng thời gian thuê còn lại.

Tại ngày 30/6/2022, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 46.899.184.493 VND (tại ngày 31/12/2021: 47.505.826.184 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	224.460.948.866	157.762.033.580	74.993.674.001	884.344.630	1.515.792.106	459.616.793.183
Tăng trong kỳ	2.934.796.812	754.600.000	235.127.272	-	-	3.924.524.084
Mua trong kỳ	2.934.796.812	754.600.000	235.127.272	-	-	3.924.524.084
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	227.395.745.678	158.516.633.580	75.228.801.273	884.344.630	1.515.792.106	463.541.317.267
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	142.577.756.168	101.967.431.721	59.773.540.309	757.248.313	1.467.139.863	306.543.116.374
Tăng trong kỳ	2.849.366.780	3.610.285.165	1.982.439.404	21.030.300	5.107.722	8.468.229.371
Khấu hao trong kỳ	2.849.366.780	3.610.285.165	1.982.439.404	21.030.300	5.107.722	8.468.229.371
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	145.427.122.948	105.577.716.886	61.755.979.713	778.278.613	1.472.247.585	315.011.345.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	81.883.192.698	55.794.601.859	15.220.133.692	127.096.317	48.652.243	153.073.676.809
Tại ngày 30/6/2022	81.968.622.730	52.938.916.694	13.472.821.560	106.066.017	43.544.521	148.529.971.522

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 78.175.929.529 VND (tại ngày 31/12/2021: 70.058.046.356 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 106.099.295.562 VND (tại ngày 31/12/2021: 106.988.426.265 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/6/2022 là 1.010.061.948 VND (tại ngày 31/12/2021: 1.210.484.790 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANGSố 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc
Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm (i)	1.356.388.307	1.356.388.307
Tổng	1.356.388.307	1.356.388.307

(i) Chi phí đầu tư cho Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm bao gồm tiền chi để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí tư vấn, và các khoản chi phí đầu tư khác. Dự án này đang được tạm ngưng thực hiện.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	4.202.032.788	4.202.032.788	151.559.052	151.559.052
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Thiện Phát	4.003.365.860	4.003.365.860	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	3.767.010.375	3.767.010.375	3.767.010.375	3.767.010.375
Phải trả cho các đối tượng khác	2.106.607.670	2.106.607.670	5.027.574.158	5.027.574.158
Tổng	14.079.016.693	14.079.016.693	8.946.143.585	8.946.143.585

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Syarikat Pelangi Tinggi	29.438.081.854	30.939.382.500
Al Mored Oasis General Trading LLC.	26.379.600.000	-
Perissos Vitoria Unipessoal.LDA	-	25.794.275.742
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	-	16.100.000.000
Timor Food Unipessoal LDA	11.596.137.929	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	4.937.087.089	-
Các đối tượng khác	9.759.524.846	9.531.189.930
Tổng	82.110.431.718	82.364.848.172

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc
 Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	743.701.625	2.459.679.335	2.315.346.264	888.034.696
Thuế giá trị gia tăng	-	1.058.315.052	1.058.315.052	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.369.842	915.555.329	1.057.100.894	586.824.277
Thuế thu nhập cá nhân	15.331.783	104.952.769	120.284.552	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	367.856.185	66.645.766	301.210.419
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Phải thu	120.000	-	-	120.000
Thuế giá trị gia tăng	120.000	-	-	120.000

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Trích trước chi phí lãi vay	260.488.317	315.317.299
Trích trước các khoản chi phí làm hàng	1.687.625.430	1.620.562.280
Trích trước chi phí vận chuyển	927.538.780	56.841.600
Trích trước chi phí sửa chữa	786.980.519	-
Các khoản khác	1.775.618.030	393.209.302
Tổng	5.438.251.076	2.385.930.481

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	174.516.073	87.886.371
Phải trả lãi tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	7.902.592.072	7.902.592.072
Phải trả, phải nộp khác	797.666.130	553.686.249
Tổng	8.874.774.275	8.544.164.692

*Trong đó:**Phải trả các bên liên quan**7.902.592.072**7.902.592.072**(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	574.437.389.740	574.437.389.740	1.760.983.157.830	1.717.176.117.830	530.630.349.740	530.630.349.740
<i>Vay ngắn hạn trong kỳ</i>	<i>572.508.839.740</i>	<i>572.508.839.740</i>	<i>1.759.583.157.830</i>	<i>1.715.798.400.830</i>	<i>528.724.082.740</i>	<i>528.724.082.740</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (i)	36.094.182.540	36.094.182.540	367.837.393.230	436.030.058.040	104.286.847.350	104.286.847.350
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	79.125.800.000	79.125.800.000	187.549.943.000	108.424.143.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (ii)	331.768.077.200	331.768.077.200	545.870.055.200	467.929.833.390	253.827.855.390	253.827.855.390
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Kiên Giang	-	-	107.630.236.000	165.778.276.000	58.148.040.000	58.148.040.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Cần Thơ (iii)	5.126.000.000	5.126.000.000	5.126.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (iv)	54.405.360.000	54.405.360.000	196.751.610.000	195.038.730.000	52.692.480.000	52.692.480.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (v)	40.120.080.000	40.120.080.000	288.546.479.400	289.030.199.400	40.603.800.000	40.603.800.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN HCM (vi)	25.869.340.000	25.869.340.000	60.271.441.000	53.567.161.000	19.165.060.000	19.165.060.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.928.550.000	1.928.550.000	1.400.000.000	1.377.717.000	1.906.267.000	1.906.267.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (vii)	1.928.550.000	1.928.550.000	1.400.000.000	1.377.717.000	1.906.267.000	1.906.267.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2022 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (trung trước chuyển sang)	574.437.389.740	574.437.389.740	1.760.983.157.830	1.717.176.117.830	530.630.349.740	530.630.349.740
b) Vay dài hạn	2.658.641.491	2.658.641.491	4.058.641.491	1.400.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (vii)	2.658.641.491	2.658.641.491	4.058.641.491	1.400.000.000	-	-
Tổng	577.096.031.231	577.096.031.231	1.765.041.799.321	1.718.576.117.830	530.630.349.740	530.630.349.740

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang bao gồm:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0010/21/0361/RG/GAO (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0010/21/HĐK-KIGIMEX) ngày 05/4/2021 với các thông tin chi tiết như sau:
 - Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 04/4/2022;
 - Mục đích vay: phục vụ cho sản xuất kinh doanh gạo;
 - Lãi suất: 3,0%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0028/22/0341/RG/XD (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0028/22/HĐK-KIGIMEX) ngày 31/5/2022 với các thông tin chi tiết như sau:
 - Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 30/5/2023;
 - Mục đích vay: phục vụ cho sản xuất kinh doanh xăng dầu;
 - Lãi suất: 5,8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 237/2021/HĐHM/VPB-KIGIMEX ngày 14/6/2021 (kèm Phụ lục số 01/PLHD ngày 21/6/2022 về việc sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức tín dụng) với các thông tin chi tiết như sau:
 - Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này (đến hết ngày 14/8/2022, sau khi đã sửa đổi tại Phụ lục số 01);
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
 - Lãi suất: 3,0%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ tương lai/ đang hình thành/ đã hình thành từ hợp đồng xuất khẩu; Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2021/679501/HĐTD ngày 07/6/2021 với các thông tin chi tiết như sau:
 - Hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31/5/2022;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
 - Lãi suất: 3,5%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 02/2022/679501/HĐTD ngày 07/6/2022 với các thông tin chi tiết như sau:
 - Hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 31/5/2023;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
 - Lãi suất: từ 3,5% đến 4,5%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2022/HĐHM/PVB-CNCTO ngày 22/6/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo;
- Lãi suất: 3,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV210067209/1401 ngày 27/09/2021 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
- Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: 2,9%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

(v) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Maritime Bank theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 587/2021/HĐTD-KGM ngày 24/09/2021 (kèm theo Phụ lục số 02 ngày 31/3/2022) với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho: hoạt động sản xuất gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước;
- Lãi suất: 3,2%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(vi) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 757/22MN/HĐTD ngày 22/02/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 36 tháng, kể từ ngày 22/02/2022 đến ngày 22/02/2025. Định kỳ đánh giá 12 tháng/lần;
- Mục đích vay: tài trợ xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P, T/T, phục vụ hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo;
- Lãi suất: 3,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản là các hợp đồng xuất khẩu ủy thác có phương thức thanh toán L/C, D/P.

(vii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/679501/HĐTD ngày 10/12/2020 với các thông tin chi tiết như sau:
 - Số tiền vay: 2.160.550.000 VND;
 - Thời hạn vay: 36 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân lần đầu tiên;
 - Mục đích vay: thanh toán một phần đầu tư máy tách màu, thiết bị phụ trợ, hệ thống cân túi tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Thanh Hưng; Máy lau bóng và thiết bị phụ trợ thuộc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận; Hệ thống băng tải trên không thuộc Xí nghiệp Lương thực Xuất khẩu An Hòa;
 - Lãi suất: 10,5%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/679501/HĐTD ngày 07/6/2022 với các thông tin chi tiết như sau:
 - Số tiền vay: 4.058.641.491 VND;
 - Thời hạn vay: 36 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân lần đầu tiên;
 - Mục đích vay: đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - Lãi suất: 9,0%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	254.300.000.000	1.402.067.630	25.090.286.344	280.792.353.974
Lãi trong năm	-	-	13.827.318.819	13.827.318.819
Chia cổ tức	-	-	(21.106.900.000)	(21.106.900.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.254.514.317	(1.254.514.317)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.509.028.643)	(2.509.028.643)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(119.843.384)	(119.843.384)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	254.300.000.000	2.656.581.947	13.827.318.819	270.783.900.766
Số dư tại ngày 01/01/2022	254.300.000.000	2.656.581.947	13.827.318.819	270.783.900.766
Lãi trong kỳ	-	-	3.662.221.315	3.662.221.315
Chia cổ tức (i)	-	-	(11.138.340.000)	(11.138.340.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.382.731.882	(1.382.731.882)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.067.973.749)	(1.067.973.749)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành (i)	-	-	(138.273.188)	(138.273.188)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2022	254.300.000.000	4.039.313.829	3.662.221.315	262.001.535.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

- (i) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 57/NQ-XNK-DHĐCĐ ngày 22/4/2022, Công thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.382.731.882 VND;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành lần lượt với tỷ lệ 04%; 3,72%; 0,72% lợi nhuận sau thuế, tương đương với 553.092.753 VND; 514.880.996 VND; 138.273.188 VND;
- Trích lập Quỹ tham gia hoạt động từ thiện xã hội: 0,72% lợi nhuận sau thuế, tương đương 100.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	21.184.800	83,31%	211.848.000.000	21.184.800	83,31%	211.848.000.000
Ông Đặng Quốc Việt	2.643.000	10,39%	26.430.000.000	100.000	0,39%	1.000.000.000
Ông Phan Hùng Minh	-	0,00%	-	2.543.000	10,00%	25.430.000.000
Các cổ đông khác	1.602.200	6,30%	16.022.000.000	1.602.200	6,30%	16.022.000.000
Tổng	25.430.000	100,00%	254.300.000.000	25.430.000	100,00%	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức đã chia	11.138.340.000	21.106.900.000
Trích lập các quỹ	2.688.978.819	3.983.386.344
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.382.731.882	1.254.514.317
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.067.973.749	2.509.028.643
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	138.273.188	119.843.384
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	100.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.039.313.829	2.656.581.947

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	1.905.127.241.745	2.434.638.763.581
Tổng	1.905.127.241.745	2.434.638.763.581

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan

-

3.973.860.720

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	752.670.750	-
Tổng	752.670.750	-

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	1.904.374.570.995	2.434.638.763.581
Tổng	1.904.374.570.995	2.434.638.763.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (Trình bày lại) VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	1.768.713.879.464	2.261.526.639.546
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	1.658.123.716	1.242.663.813
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.796.508.289)	(585.916.946)
Tổng	1.760.575.494.891	2.262.183.386.413

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	14.917.511	16.844.285
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.556.662.405	12.207.964.874
Tổng	15.571.579.916	12.224.809.159

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	13.285.487.413	9.625.663.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.524.112.395	5.345.921.733
Các khoản chi phí tài chính khác	275.231.902	5.474.066
Tổng	34.084.831.710	14.977.059.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	104.079.108.461	136.800.614.454
Chi phí nhân công	771.085.679	893.420.228
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và bao bì	56.126.895.469	64.015.864.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.192.360	506.646.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.924.621.895	69.855.870.153
Chi phí bằng tiền khác	1.851.313.058	1.528.813.340
Chi phí quản lý	17.216.295.122	16.178.298.215
Chi phí nhân công	8.195.013.134	8.800.227.363
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và dụng cụ quản lý	638.084.031	680.314.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.898.940	810.480.611
Thuế phí và lệ phí	46.603.965	39.525.798
Chi phí dự phòng	-	(3.337.099.884)
- Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	-	(65.920.000)
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng quỹ tiền lương	-	(3.271.179.884)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.890.573.801	2.337.468.936
Chi phí bằng tiền khác	6.075.121.251	6.847.380.824
Tổng	121.295.403.583	152.978.912.669

6.6 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh	-	344.700.000
Thu nhập do miễn giảm khoản lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	-	1.868.209.726
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	249.659.454
Thu nhập từ tiền lãi do khách hàng chậm thanh toán	242.291.102	-
Thu nhập từ việc lưu container rỗng, giám định hàng hóa, xử lý hàng hóa	346.684.232	-
Các khoản khác	27.134.138	1.995.426
Tổng	616.109.472	2.464.564.606
Chi phí khác		
Chi phí phạt do giải phóng tàu chậm	-	929.594.376
Chi phí xử lý chứng từ	28.705.329	-
Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	-	2.007.083.649
Chi phí khác	48.226	1.600.000
Tổng	28.753.555	2.938.278.025
Lợi nhuận khác	587.355.917	(473.713.419)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.577.776.644	16.250.500.893
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
Thu nhập chịu thuế	4.577.776.644	16.250.500.893
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.577.776.644	16.250.500.893
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	915.555.329	3.250.100.179
Tổng	915.555.329	3.250.100.179

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.662.221.315	13.000.400.714
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	3.662.221.315	13.000.400.714
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	144	511

(i) Công ty chưa có dự tính phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành và Quỹ tham gia từ thiện xã hội tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.791.484.386.380	2.335.560.200.617
Chi phí nhân công	15.421.486.693	15.286.490.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.468.229.371	12.998.520.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.255.248.282	75.801.129.436
Chi phí khác bằng tiền	8.221.243.561	8.714.947.412
Hoàn nhập các khoản dự phòng	-	(3.337.099.884)
Tổng	1.874.850.594.287	2.445.024.188.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1. Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch trong kỳ:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15/3/2022) Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15/3/2022)	-	-
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15/3/2022) Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/3/2022)	42.000.000	34.000.000
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên HĐQT	42.000.000	34.000.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên HĐQT	42.000.000	34.000.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT	42.000.000	14.000.000
Ông Trần Công Lý	Thư ký Công ty	24.000.000	20.000.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	8.000.000
Bà Vũ Thị Minh Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	8.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Tiền lương của các Thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/3/2022) Phó Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm ngày 15/3/2022)	273.600.000	286.200.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm ngày 15/3/2022) Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/3/2022)	32.400.000	36.000.000
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	197.600.000	206.700.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	273.600.000	286.200.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	197.600.000	206.700.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Mua hàng			16.319.004.360
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Mua hàng hóa	-	16.260.974.000
	Phí giao nhận, ủy thác	-	23.731.360
Công ty Lương thực Trà Vinh	Mua hàng hóa	-	34.299.000
Bán hàng			3.973.860.720
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Bán hàng ủy thác	-	3.973.860.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		-	9.278.942.400
Tổng công ty Lương thực	Ứng trước tiền cổ tức	-	9.278.942.400
Miền Nam - Công ty cổ phần	năm 2021	-	
<u>Phải trả ngắn hạn khác</u>		7.902.592.072	7.902.592.072
Tổng công ty Lương thực	Phải trả lãi tiền lãi chậm	7.902.592.072	7.902.592.072
Miền Nam - Công ty cổ phần	nộp tiền cổ phần hóa		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2. Báo cáo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	1.614.757.828.349	274.111.929.766	15.504.812.880	1.904.374.570.995
Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	129.933.343.443	10.053.310.987	3.812.421.674	143.799.076.104
Chi phí thuần của bộ phận	131.172.539.897	6.916.368.433	1.719.747.047	139.808.655.377
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	(1.239.196.454)	3.136.942.554	2.092.674.627	3.990.420.727

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng cộng
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	689.727.272	-	3.234.796.812	3.924.524.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.217.803.638	761.277.905	489.147.828	8.468.229.371
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.281.301.113	419.175.740	228.379.292	5.928.856.145

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2022*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng cộng
<i>Tài sản bộ phận</i>				
Tài sản cố định	130.467.134.856	6.880.228.720	11.182.607.946	148.529.971.522
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	63.842.066.430	10.128.733.893	50.000.000	74.020.800.323
Hàng tồn kho	588.432.509.813	32.080.034.602	9.371.345.529	629.883.889.944
Tài sản không thể phân bổ				107.505.105.937
Tổng	782.741.711.099	49.088.997.215	21.960.341.782	961.296.156.033
<i>Nợ bộ phận</i>				
Các khoản phải trả	100.328.476.390	789.773.360	509.449.737	101.627.699.487
Phải trả tiền vay (không phân bổ)				577.096.031.231
Nợ phải trả không phân bổ				20.570.890.171
Tổng	100.328.476.390	789.773.360	509.449.737	699.294.620.889



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	2.266.861.206.194	153.404.693.411	14.372.863.976	2.434.638.763.581
<i>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</i>	<i>160.380.219.105</i>	<i>10.025.817.351</i>	<i>2.049.340.712</i>	<i>172.455.377.168</i>
Chi phí thuần của bộ phận	148.177.937.584	6.138.713.024	1.414.512.248	155.731.162.856
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	<i>12.202.281.521</i>	<i>3.887.104.327</i>	<i>634.828.464</i>	<i>16.724.214.312</i>

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng cộng
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	119.867.888	-	-	119.867.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.449.465.205	1.039.695.664	509.359.314	12.998.520.183
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.815.655.225	612.838.078	359.630.658	4.788.123.961

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2021*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng cộng
<i>Tài sản bộ phận (trình bày lại)</i>				
Tài sản cố định	137.365.269.321	7.423.645.192	8.284.762.296	153.073.676.809
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	336.779.595.235	1.659.850.000	50.000.000	338.489.445.235
Hàng tồn kho	292.924.244.744	28.711.710.738	6.133.498.570	327.769.454.052
Tài sản không thể phân bổ				96.223.655.837
Tổng	767.069.109.300	37.795.205.930	15.824.649.173	916.912.620.240
<i>Nợ bộ phận (trình bày lại)</i>				
Các khoản phải trả	93.305.069.242	391.852.996	-	93.696.922.238
Phải trả tiền vay				530.630.349.740
Nợ phải trả không phân bổ				21.801.447.496
Tổng	93.305.069.242	391.852.996	-	646.128.719.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý (Tiếp theo)***Doanh thu bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022*

	<u>Thị trường xuất khẩu</u>	<u>Thị trường nội địa</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	1.225.498.961.050	678.875.609.945	1.904.374.570.995

Doanh thu bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

	<u>Thị trường xuất khẩu</u>	<u>Thị trường nội địa</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	1.715.522.971.472	719.115.792.109	2.434.638.763.581

7.3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC với kết luận chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kiên Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Điệp

Dương Thị Thanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 1217/CV-XNK
"Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	6 Tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch		Ghi chú
				Số tiền	Tỷ lệ	
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000.400.714	3.662.221.315	(9.338.179.399)	28,17%	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 là 3,662 tỷ đồng, bằng 28,17% so cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân:

Tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19 kéo dài, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu chưa khắc phục được. Tiếp theo là chiến tranh giữa Nga và Ukraina làm cho giá xăng dầu tăng, kéo theo các khoản chi phí tăng như cước tàu biển, vận chuyển, cước cont, thiếu hụt nguồn nhân công lao động... Bên cạnh đó Philippines thay đổi chính sách nhập khẩu cũng làm cho nhu cầu xuất khẩu gạo yếu đi trong 6 TĐN 2022. Do tình hình thị trường khó khăn trên đã làm giảm sản lượng bán ra ảnh hưởng kết quả kinh doanh so cùng kỳ 2021, cụ thể: Sản lượng bán ra 6 tháng đầu năm 2022 là 147.153 tấn, đạt 80,73% so cùng kỳ năm 2021, trong đó bán xuất khẩu 109.402 tấn, giảm 20,03%, doanh thu giảm 21,69% so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ năm 2021 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC


Dương Thị Thanh Nguyệt